3

CƠ QUAN CẤP HỘ CHIẾU
ISSUING AUTHORITY

CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Immigration Department

T/L CỤC TRƯỞNG
For the Director

P. Trưởng Phòng
Deputy Chief of Division

Ta Thi Huong Giang

Chữ ký người mang hộ chiếu
Signature of bearer

Trung

Vũ Hoàng Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*

HỘ CHIẾU / *PASSPORT*

Loại / *Type*	Mã số / *Code*	Số hộ chiếu / *Passport N°*
P	VNM	C8046921

Họ và tên / *Full name*
VŨ HOÀNG TRUNG

Quốc tịch / *Nationality*
VIỆT NAM / *VIETNAMESE*

Ngày sinh / *Date of birth*
03 / 04 / 1991

Nơi sinh / *Place of birth*
NINH BÌNH

Giới tính / *Sex*
NAM / M

Số GCMND / *ID card N°*
037091004887

Ngày cấp / *Date of issue*
13 / 08 / 2019

Có giá trị đến / *Date of expiry*
13 / 08 / 2029

Nơi cấp / *Place of issue*
Cục Quản lý xuất nhập cảnh

P<VNMVU<<HOANG<TRUNG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C8046921<0VNM9104037M2908133037091004887<<54

日本国政府 GOVERNMENT OF JAPAN
在留カード RESIDENCE CARD
番号 No. LD7752590FA

氏名 NAME VU HOANG TRUNG

生年月日 DATE OF BIRTH 1991年04月03日 性別 SEX 男 M. 国籍・地域 NATIONALITY/REGION ベトナム

住居地 ADDRESS 未定（届出後裏面に記載）

在留資格 STATUS 技能実習１号ロ
Technical intern training (i)(b)

就労制限の有無 在留資格に基づく就労活動のみ可

在留期間（満了日） PERIOD OF STAY (DATE OF EXPIRATION) １年（２０２１年０１月０６日）
Y Y M D

許可の種類 上陸許可（入国審査官）

許可年月日 2020年01月06日 交付年月日 2020年01月06日

このカードは ２０２１年０１月０６日まで有効 です。
PERIOD OF VALIDITY OF THIS CARD

MINISTRY OF JUSTICE

11

THỊ THỰC — VISAS

VIỆT NAM - IMMIGRATION
NỘI BÀI
05 JAN 20..

JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR
上陸許可
LANDING PERMISSION
許可年月日 Date of permit: -6 JAN 2020
在留期限 Until: -6 JAN 2021
在留資格 Status: 技能実習1号ロ Technical Intern Training (I)(B)
在留期間 Duration: One year
NARITA(A)
19130087133
KYLK2441736
LD77752590FA

JAPAN VISA
日本国査証
EC6288218

Place of issue: HANOI
Date of issue: 13 DEC 19
Date of expiry: 13 MAR 20
No.of entries: SINGLE
Issue No.: 19A93038
For stay(s) of: 1 YEAR
Category: (E) AS TECH. INTERN TRAINING (I) (B)
Surname/Given name: VU HOANG TRUNG
Passport No.: C8046921
Sex: M
Date of birth: 03 APR 91
Nationality: VNM
No. of applicants
Remarks
YDY19-050641

MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS JAPAN

V<JPNVU<<HOANG<TRUNG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C8046921<0VNM9104037M200313119A93038620A<E17

住居地記載欄

届出年月日	住居地	記載者印
2020年 1月 7日	千葉県市原市辰巳台東5丁目11番地1 辰巳台東寮(株) 国際支援センター	市原市長

資格外活動許可欄	在留期間更新等許可申請欄